

Cơ cấu thương mại Việt Nam-Nhật Bản giai đoạn 2000-2009

NGUYỄN THỊ MINH HƯƠNG

*B*ài viết sử dụng hệ thống phân loại SITC (Danh mục phân loại thương mại quốc tế tiêu chuẩn) để xem xét cơ cấu hàng hóa trao đổi giữa Việt Nam và Nhật Bản giai đoạn 2000 - 2009, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện cơ cấu thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong giai đoạn tiếp theo.

1. Lời mở đầu

Trong quan hệ thương mại với Nhật Bản, Việt Nam đang có sự chuyển đổi từ chỗ chủ yếu dựa vào xuất khẩu hàng hóa khai thác tài nguyên thiên nhiên và sức mạnh cơ bắp sang chủ yếu dựa trên khai thác khả năng sáng tạo trí tuệ của con người. Điều này được thể hiện trong chuyển biến cơ cấu xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Nhật Bản trong thời gian gần đây.

Kể từ khi Việt Nam mở cửa, đẩy mạnh hội nhập, quan hệ thương mại Việt Nam – Nhật Bản đang ngày càng phát triển. Nhật Bản là một trong những đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Cho đến nay, đã có nhiều công trình của các tác giả Việt Nam và Nhật Bản nghiên cứu về cơ cấu thương mại song phương Việt Nam – Nhật Bản. Có thể kể tới một số nghiên cứu tiêu biểu về vấn đề này như Trần Quang Minh [3], Trần Anh Phương [4], Mitsunobu Nakahara [6], Đinh Văn Thành [5], Hải Ninh [2],... Tuy nhiên, các công trình mới chỉ dừng lại ở việc phân tích cơ cấu thương mại trên góc độ nghiên cứu một số mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu. Hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng, phải cải thiện cơ cấu mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản, bởi vì Việt Nam hiện nay chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng thấp như khoáng sản, hải sản, dệt may, giày dép...; đồng thời, về nhập khẩu, cần giảm bớt việc nhập khẩu những thiết bị công nghệ loại hai, tăng cường nhập khẩu những sản

phẩm công nghệ cao. Tuy nhiên, vẫn chưa có một nghiên cứu sâu và toàn diện các mặt hàng thương mại giao dịch giữa hai nước với những số liệu cụ thể và chưa có nghiên cứu nào đi sâu phân tích chi tiết cơ cấu xuất nhập khẩu theo từng nhóm hàng cụ thể.

Vì vậy, để có cơ sở phân tích, đánh giá một cách sâu sắc và toàn diện về thực trạng cơ cấu thương mại Việt – Nhật, chúng tôi sử dụng mô hình “Tỷ lệ xuất khẩu thuần” đã được một số nhà nghiên cứu Nhật Bản (Teramachi Nobuo [8] [9] [10], Watanabe Toshio [11], Takanaka Kimio [7]) sử dụng để phân tích cơ cấu thương mại song phương Nhật Bản – Trung Quốc và Nhật Bản – Hàn Quốc.

2. Mô hình nghiên cứu

2.1. Hệ thống phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu SITC

Hệ thống phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu SITC – viết tắt của từ *Standard International Trade Classification* – là danh mục phân loại thương mại quốc tế tiêu chuẩn. Ban Thư ký Liên hợp quốc đã xây dựng danh mục phân loại hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn bản đầu tiên vào năm 1950, nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu so sánh, phân tích số liệu thương mại giữa các quốc gia. Sau đó, do sự tăng lên nhanh chóng về chủng loại và khối lượng hàng hóa giao dịch quốc tế, SITC đã được nghiên cứu,

Nguyễn Thị Minh Hương, ThS., Trường Đại học Hà Nội.

bổ sung, sửa đổi lần thứ nhất vào năm 1969, lần thứ hai vào năm 1975. Năm 1988, Hội đồng Kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc đã ban hành SITC bản sửa đổi lần thứ 3 cùng với bảng tương thích có thể chuyển đổi dễ dàng giữa SITC3 và HS1996, HS2002. Sau đó, SITC được sửa đổi lần thứ 4 vào năm 2007 và bảng chuyển đổi giữa SITC4 với HS2007 cũng đã được ban hành¹

Cấu trúc của Danh mục SITC gồm 1033 phân nhóm (cấp mã 4 chữ số) của SITC bản sửa đổi lần thứ 3, bao gồm tất cả các mặt hàng trong thương mại quốc tế. Trong đó, 720 phân nhóm đã được chia ra thành 2805 mặt hàng chi tiết hơn và để có thể tương thích với HS và các phân loại kinh tế khác. Dưới đây là 10 nhóm các mặt hàng lớn của SITC.

- 0: Thực phẩm và động vật sống.
- 1: Đồ uống và thuốc lá.
- 2: Nguyên liệu thô không ăn được trừ nhiên liệu.
- 3: Nhiên liệu khoáng chất.
- 4: Mỡ động thực vật, chất béo và sáp.

71 – Máy móc và thiết bị tạo năng lượng.

72 – Máy móc chuyên dụng cho một số ngành công nghiệp nhất định.

73 – Máy gia công kim loại.

74 – Máy móc và thiết bị sản xuất công nghiệp nói chung, và bộ phận của chúng.

75 – Máy móc văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động.

76 – Thiết bị viễn thông, ghi âm và xử lý âm thanh.

77 – Máy móc thiết bị điện tử và phụ tùng của máy móc thiết bị điện tử (bao gồm cả đồ điện tử gia dụng không dùng điện).

78 – Phương tiện giao thông đường bộ (bao gồm phương tiện giao thông đệm khí).

79 – Phương tiện vận chuyển khác.

5: Sản phẩm hóa học.

6: Nguyên liệu chế biến thô: nguyên vật liệu phục vụ sản xuất công nghiệp (Manufactured Goods: những loại nguyên vật liệu đã qua chế biến thô, hoặc bán thành phẩm được sử dụng để gia công chế tạo tiếp, còn gọi là hàng hóa sản xuất công nghiệp).

7: Máy móc và phương tiện vận chuyển.

8: Hàng chế tạo tổng hợp khác (Miscellaneous manufactured articles).

9: Hàng hóa không được phân loại trong SITC.

Trong nghiên cứu này, để phục vụ mục đích nghiên cứu sao cho phù hợp với cơ cấu thương mại Việt Nhật và muốn xem xét sâu hơn cấu trúc xuất nhập khẩu của hàng hóa đối với thị trường Nhật Bản, các nhóm hàng lớn được phân chia thành nhóm nhỏ hơn như sau:

Thứ nhất, chia nhóm 7 thành 3 nhóm nhỏ hơn là 71~74: máy móc nói chung, 75~77: máy móc điện tử, 78~79: phương tiện vận chuyển. Cụ thể:

71~74: máy móc nói chung.

75~77: máy móc điện tử.

78~79: phương tiện vận chuyển.

Thứ hai, chia nhóm 8 thành 2 nhóm nhỏ hơn là 81,82,83,84,85,86,89: hàng công nghiệp nhẹ; 87~88: máy móc tinh xảo.

1. Trang web của Liên hợp quốc về các hệ thống phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu <http://unstats.un.org/unsd/cr/registry/regot.asp>

81- Cấu kiện xây dựng đúc sẵn; thiết bị vệ sinh, hệ thống ống nước, thiết bị làm nóng và chiếu sáng.	}	81,82,83,84,85,86,89: hàng công nghiệp nhẹ.
82- Đồ nội thất và phụ kiện của chúng; Chăn ga gối, khung đệm, nệm, nóc giả, và các đồ tương tự.		
83- Hàng hóa du lịch, túi xách, và các đồ chứa tương tự.		
84- Quần áo và phụ kiện của chúng.		
85 - Giày dép.		
89 - Hàng chế tạo tổng hợp khác.	}	87~88: máy móc tinh xảo.
87 - Thiết bị và phương tiện chuyên nghiệp, khoa học và điều khiển.		
88 - Dụng cụ, thiết bị và vật liệu cho ngành nhiếp ảnh; đồng hồ đeo tay và đồng hồ treo tường.		

Thứ ba, các nhóm 0,1,2,3,4 thuộc hàng hóa sơ cấp (Primary Product) được gộp 0+1+4 là thực phẩm, 2+3 là nguyên liệu thô.

Liên hợp quốc² có bảng tương thích mã SITC (ver3) và mã HS1996, HS2002 và SITC (ver4) và HS2007. Chúng tôi đã sử dụng bảng tương thích này để tổng hợp dữ

liệu trên cơ sở các số liệu thống kê xuất nhập khẩu theo HS đã thu thập được từ thống kê của Tổng cục Hải quan Nhật Bản.

2.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Tính toán tổng kim ngạch, tỷ lệ xuất khẩu thuần trong giai đoạn 2000~2009 của 9 nhóm hàng hóa dưới đây:

- | | |
|-------------------------------|--|
| ◆ 0+1+4: Thực phẩm | ◆ 71~74: Máy móc nói chung |
| ◆ 2+3: Nguyên liệu thô. | ◆ 75~77: Máy móc điện tử |
| ◆ 5: Sản phẩm hóa học | ◆ 78~79: Phương tiện vận chuyển |
| ◆ 6: Nguyên liệu chế biến thô | ◆ 81,82,83,84,85,86,89: Hàng công nghiệp nhẹ |
| | ◆ 87~88: Máy móc tinh xảo |

Tỷ lệ xuất khẩu thuần của nhóm hàng a (Pa) là kim ngạch xuất khẩu (EXa) trừ kim ngạch nhập khẩu (IMa) chia cho tổng kim ngạch xuất nhập khẩu nhóm hàng đó, theo công thức như sau:

$$Pa = \frac{(EXa - IMa)}{EXa + IMa}$$

Tỷ lệ xuất khẩu thuần có giá trị trong khoảng {-1,1}. Tỷ lệ này càng gần 1 thì kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng a càng lớn hơn kim ngạch nhập khẩu, càng gần -1 thì kim ngạch nhập khẩu càng lớn hơn kim ngạch xuất khẩu, càng gần về 0 thì có nghĩa là kim

ngạch xuất khẩu càng gần tương đương với kim ngạch nhập khẩu.

Mô hình này đã được Teramachi [8], [9], [10] sử dụng để phân tích đặc trưng cơ cấu thương mại giữa Nhật Bản và Trung Quốc giai đoạn 1996 – 2005. Trong một số nghiên cứu khác, tỷ lệ xuất khẩu thuần còn được gọi là “Hệ số đặc hóa thương mại” (Watanabe [11], Teramachi [8]).

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Nhật

2. Xem website của UN:
<http://unstats.un.org/unsd/cr/registry/regot.asp>

Bản về hàng hóa xuất nhập khẩu từ năm 2000 đến năm 2009 theo mã HS (cấp mã 9 chữ số). Số lượng chủng loại mặt hàng theo

mã HS (cấp mã 9 chữ số) xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản và ngược lại nhập khẩu từ Nhật Bản về Việt Nam của các năm (bảng 1).

BẢNG 1: Số lượng các mặt hàng được sử dụng để tính toán

Năm	Việt Nam → Nhật Bản	Nhật Bản → Việt Nam
2000	1373	2863
2001	1473	3000
2002	1529	3127
2003	1634	3220
2004	1671	3239
2005	1793	3356
2006	1824	3405
2007	1887	3501
2008	1925	3522
2009	1957	3473

Bảng 1 thể hiện số lượng mặt hàng giao dịch từng năm, ví dụ năm 2000 có 1373 loại mặt hàng (theo HS cấp độ 9 chữ số) được xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản, và có 2863 loại mặt hàng được nhập khẩu về Việt Nam từ Nhật Bản. Đối chiếu từng số liệu của từng mã HS sang mã SITC tương ứng với từng loại mặt hàng trong vòng 10 năm từ năm 2000 đến năm 2009 theo mã HS cấp 9 chữ số. Sau đó, tổng hợp tính toán theo công thức nêu trên. Thí dụ, cách tính năm 2000, chia 1373 mặt hàng xuất khẩu thành 9 nhóm: (1) thực phẩm, (2) nguyên liệu thô, (3) sản phẩm hóa học, (4) nguyên liệu chế biến thô (5) máy móc nói chung, (6) máy móc điện tử, (7) phương tiện vận chuyển, (8) hàng công nghiệp nhẹ, (9) máy móc tinh xảo. Chia 2863 mặt hàng nhập khẩu thành 9 nhóm như xuất khẩu. Sau đó, tính tỷ lệ xuất khẩu thuần của 9 nhóm hàng này. Thực hiện tính toán tương tự với các năm còn lại 2001, 2002,..., 2009.

Lưu ý ở đây do số liệu là của Tổng cục Hải quan Nhật Bản nên đơn vị tính là yên Nhật. Đối với các mặt hàng nhập khẩu từ Nhật Bản thì tính theo giá FOB từ Nhật, đối với hàng xuất khẩu sang Nhật Bản thì tính theo giá CIF đến Nhật. Đơn vị tính kim ngạch là 1000 yên, những số lẻ dưới 1000 yên được làm tròn.

3. Một số đánh giá

3.1. Sự phong phú và đa dạng về chủng loại mặt hàng

Theo bảng 1, số lượng mặt hàng từ Nhật Bản sang Việt Nam phong phú và đa dạng về chủng loại hơn rất nhiều so với từ Việt Nam sang Nhật Bản. Năm 2000, số loại mặt hàng từ Việt Nam sang Nhật Bản (tính theo HS cấp độ 9 chữ số) chỉ là 1373, trong khi đó chủng loại mặt hàng xuất khẩu từ Nhật Bản sang Việt Nam gấp hơn 2 lần với 2863 loại mặt hàng. Các năm từ 2001 đến 2009 cũng tương tự như vậy, với các con số tương ứng là: năm 2001 (1473 và 3000); năm 2002 (1529 và 3127); năm 2003 (1634 và 3220); năm 2004 (1671 và 3239); năm 2005 (1793 và 3356); năm 2006 (1824 và 3405); năm 2007 (1887 và 3501); năm 2008 (1925 và 3522); năm 2009 (1957 và 3473). Như vậy, sau 10 năm Việt Nam đã tăng được từ 1373 chủng loại mặt hàng xuất khẩu lên tới 1957 mặt hàng. Nhật Bản cũng tăng từ 2863 lên 3473 mặt hàng sau 10 năm. Tóm lại, về cơ bản cả hai nước đều tăng về chủng loại mặt hàng qua các năm, giữa hai nước ngày càng có thêm nhiều mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu mới

3.2. Tỷ lệ xuất khẩu thuần

Tỷ lệ xuất khẩu thuần giữa Việt Nam và Nhật Bản từ năm 2000 đến năm 2009 được thể hiện ở bảng 2.

BẢNG 2: Tỷ lệ xuất khẩu thuần

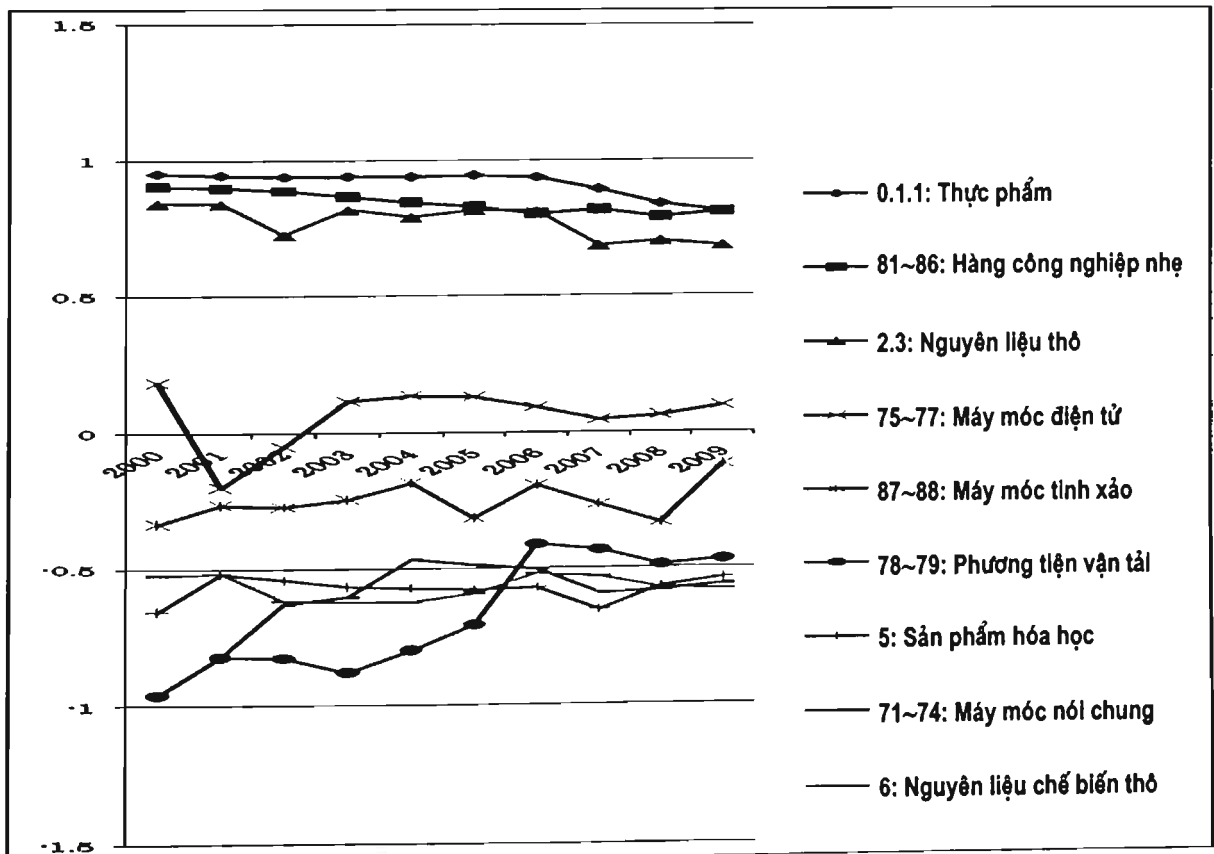
Nhóm hàng	Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
0,1,4.: Thực phẩm		0,952	0,946	0,940	0,941	0,940	0,946	0,938	0,894	0,839	0,811
81~86: Hàng công nghiệp nhẹ		0,906	0,901	0,890	0,868	0,846	0,831	0,803	0,818	0,791	0,809
2,3: Nguyên liệu thô		0,843	0,840	0,726	0,819	0,791	0,815	0,812	0,686	0,703	0,684
75~77: Máy móc điện tử		0,185	-0,199	-0,049	0,118	0,136	0,132	0,094	0,046	0,062	0,096
87~88: Máy móc tinh xảo		-0,332	-0,263	-0,270	-0,243	-0,182	-0,314	-0,193	-0,265	-0,333	-0,119
78~79: Phương tiện vận chuyển		-0,961	-0,821	-0,825	-0,878	-0,798	-0,706	-0,411	-0,433	-0,489	-0,470
5: Sản phẩm hóa học		-0,655	-0,518	-0,540	-0,565	-0,571	-0,579	-0,571	-0,653	-0,570	-0,538
71~74: Máy móc nói chung		-0,961	-0,821	-0,628	-0,602	-0,465	-0,485	-0,503	-0,592	-0,583	-0,561
6: Nguyên liệu chế biến thô		-0,522	-0,515	-0,615	-0,619	-0,62	-0,591	-0,52	-0,532	-0,573	-0,581

Bảng 2 được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tỷ lệ xuất khẩu thuần của năm 2009. Năm 2009, tỷ lệ xuất khẩu thuần giảm dần từ nhóm hàng thực phẩm → công nghiệp nhẹ → nguyên liệu thô → máy móc điện tử → máy móc tinh xảo → phương tiện vận chuyển → sản phẩm hóa học → máy

móc nói chung → nguyên liệu chế biến thô. Tỷ lệ này càng gần cao thì kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng a càng lớn hơn kim ngạch nhập khẩu, có nghĩa là Việt Nam càng xuất siêu mặt hàng đó sang Nhật Bản.

Xu hướng thay đổi của cơ cấu xuất – nhập khẩu qua các năm được thể hiện trên hình 1.

HÌNH 1: Xu hướng thay đổi tỷ lệ xuất khẩu thuần của các nhóm hàng



Trong hình 1, những nhóm hàng có đồ thị nằm trên trục hoành là Việt Nam xuất siêu sang Nhật, những nhóm hàng có đồ thị nằm dưới trục hoành là Nhật Bản xuất siêu sang Việt Nam. Nhìn một cách tổng quát, ta thấy có 3 nhóm hàng nằm khá xa so với trục hoành đó là thực phẩm, công nghiệp nhẹ, nguyên liệu thô. Đây là 3 nhóm hàng Việt Nam xuất siêu sang Nhật với tỷ lệ xuất khẩu thuần năm 2009 tương đối cao lần lượt là 0,811; 0,809; 0,683 (theo số liệu bảng 2). Trong khi đó, Việt Nam nhập siêu từ Nhật Bản các mặt hàng nguyên liệu chế biến thô, máy móc nói chung, sản phẩm hóa học và phương tiện vận chuyển. Ngoài ra, các mặt hàng có đồ thị gần với trục hoành đó là máy móc điện tử và máy móc tinh xảo. Đây là những mặt hàng có kim ngạch xuất và nhập tương đối cân bằng.

Các nhóm hàng có tỷ lệ xuất khẩu thuần tương đối ổn định là nhóm hàng thực phẩm, nguyên liệu thô, hàng công nghiệp nhẹ, máy móc điện tử, sản phẩm hóa học, máy móc tinh xảo. Nhóm hàng có sự thay đổi lớn đó là phương tiện vận chuyển, máy móc nói chung. Hàng phương tiện vận chuyển có sự biến động lớn từ năm 2005 trở đi.

Cụ thể trong từng nhóm hàng đều có sự thay đổi về cơ cấu qua các năm như số liệu chi tiết trong bảng 2. Nhóm hàng thực phẩm, tỷ lệ xuất khẩu thuần của nhóm hàng này đã giảm từ 0,952 vào năm 2000 xuống còn 0,811 vào năm 2009, tuy nhiên đây vẫn là nhóm hàng có tỷ lệ xuất khẩu thuần cao nhất. Trong suốt 10 năm liên nhóm hàng này luôn có vị trí số 1 về tỷ lệ xuất khẩu thuần. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong nhóm hàng này là mặt hàng thủy sản chiếm 56,58% năm 2000, và 36,8% năm 2009 tổng kim ngạch nhóm hàng này. Tỷ lệ xuất khẩu thuần của nhóm hàng công nghiệp nhẹ cũng có xu hướng giảm, giảm từ 0,905 sau 10 năm xuống còn 0,809. Mặt hàng chủ lực của nhóm hàng này là sản phẩm dệt, may, giày dép. Đặc biệt nhóm hàng nguyên liệu thô đã cải thiện đáng kể về cơ cấu giảm xuống còn 0,683 vào năm

2009, trong khi đó tỷ lệ này vào năm 2000 là 0,907. Dầu thô và than đá là hai mặt hàng chủ lực của nhóm hàng này. Riêng hai mặt hàng này chiếm 85,6% năm 2000 và 66,98% năm 2009.

Hai nhóm hàng có sự biến động lớn hơn cả là nhóm hàng phương tiện vận chuyển và máy móc nói chung. Theo hình 1, nhóm hàng này đã vượt 3 nhóm hàng sản phẩm hóa học, máy móc nói chung và nguyên liệu chế biến thô.

Những phân tích qua số liệu thống kê bằng phương pháp đã trình bày ở trên cho phép chúng ta có thể nêu ra một số nhận định như sau:

Cơ cấu xuất nhập khẩu của Việt Nam sau 10 năm từ năm 2000 đến năm 2009 được cải thiện đáng kể trong việc giảm dần tỷ lệ nhóm hàng thô, sơ chế, chưa chế biến sâu. Điều đó thể hiện ở nhóm các mặt hàng nguyên liệu thô, nhóm hàng thực phẩm, nhóm hàng công nghiệp nhẹ có đồ thị tỷ lệ xuất khẩu thuần chiều hướng đi xuống. Có nghĩa là Việt Nam cũng đang dần dần cải thiện được, tuy không nhiều về việc xuất siêu các nhóm hàng này.

Cơ cấu sản phẩm xuất nhập khẩu như trên là phản ánh đúng thực trạng nền kinh tế hai nước về trình độ phát triển, lợi thế so sánh và nhu cầu mua bán của mỗi nước. Nếu Việt Nam cứ kéo dài tình trạng xuất siêu các sản phẩm thô chưa qua chế biến, chế tạo hoặc chỉ qua sơ chế thì sẽ bị thua thiệt về kinh tế bởi giá trị các mặt hàng xuất khẩu không cao.

Việt Nam có lợi thế tương đối về hàng thực phẩm, nguyên liệu thô, hàng công nghiệp nhẹ đòi hỏi nhiều lao động. Nhật Bản có lợi thế tương đối về sản phẩm hóa học, phương tiện giao thông, máy móc nói chung, sản phẩm chế tạo phân loại theo nguyên liệu. Điều này lý giải được đồ thị tỷ lệ xuất khẩu thuần phản ánh cơ cấu ngoại thương giữa các nhóm hàng như trên. Việt Nam và Nhật Bản là hai nền kinh tế ở trình độ phát triển khác nhau nên thương mại có tính chất hỗ trợ cho nhau.

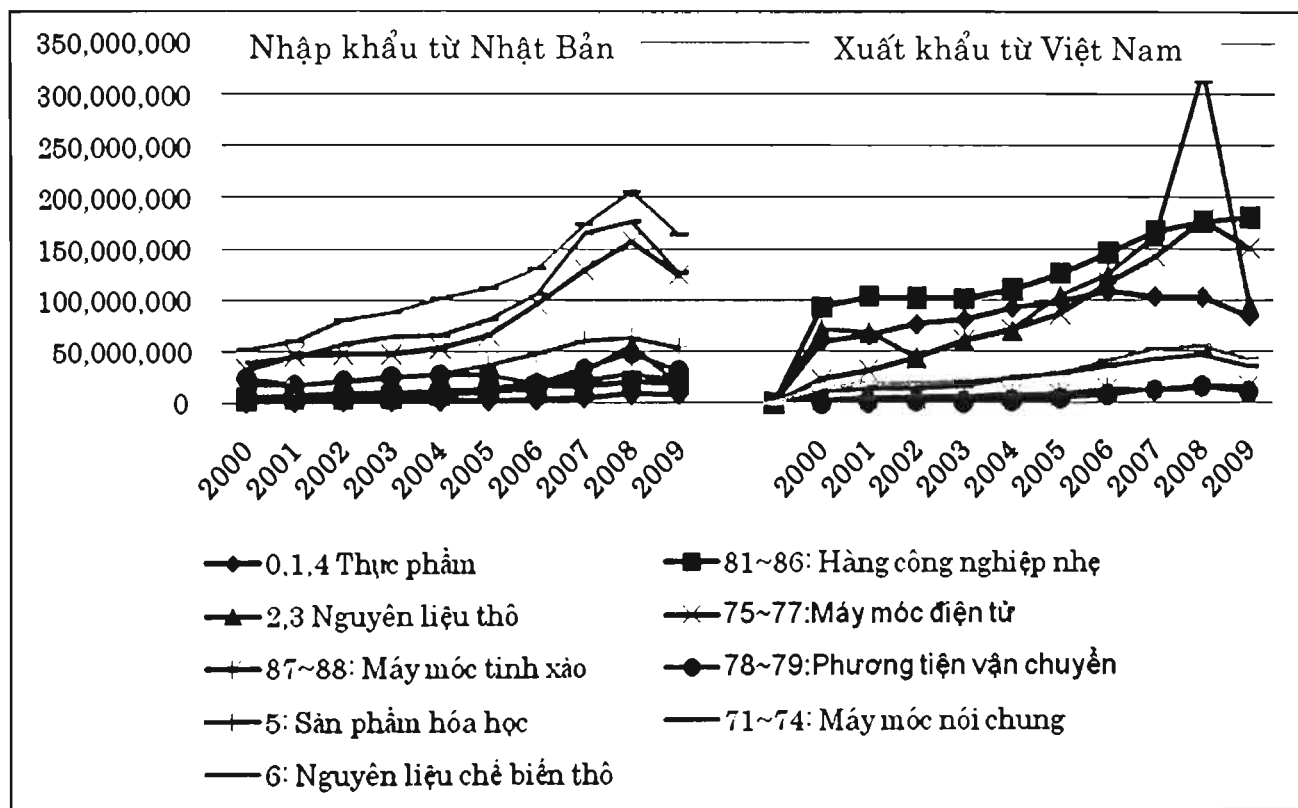
Nhập khẩu từ Nhật Bản của Việt Nam là đòn bẩy quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế, mà trực tiếp là các hoạt động sản xuất kinh doanh hướng về xuất khẩu. Các máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất công nghệ hiện đại, các nguyên liệu vật tư được nhập vào thông qua các dự án đầu tư của Nhật Bản trong các ngành hàng xi măng, ô tô, xe máy, điện tử... Hoặc thông qua con đường viện trợ phát triển chính thức ODA để xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình kinh tế kỹ thuật trọng điểm như giao thông, cầu cảng, hệ thống cấp thoát nước, các nhà

máy nhiệt điện, thủy điện. Hàng năm Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản nhiều mặt hàng quan trọng có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển kinh tế như phân bón hóa học, xăng dầu. Đồng thời, tỷ lệ hàng tiêu dùng trong nhập khẩu không cao cũng phản ánh một cơ cấu tương đối hợp lý.

3.3. Sự biến động về kim ngạch của các nhóm hàng

Xét về kim ngạch xuất nhập khẩu của từng nhóm hàng, ta có thể thấy rõ xu hướng chung là các nhóm hàng đều tăng về kim ngạch như hình 2 thể hiện.

HÌNH 2: Kim ngạch xuất nhập khẩu từng nhóm hàng (đơn vị: 1.000 yên)



Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản của các nhóm hàng trong giai đoạn 2000 – 2009 có xu hướng tăng. Điều này là do tổng kim ngạch xuất nhập khẩu chung giữa Việt Nam và Nhật Bản trong giai đoạn 2000 – 2009 đã tăng trưởng mạnh, từ 497 tỷ yên (4,88 tỷ USD Mỹ) vào năm 2000 lên tới 1257 tỷ yên (13,76 tỷ USD Mỹ) vào năm 2009. Các nhóm hàng có kim ngạch cao và tăng trưởng mạnh đó là hàng công nghiệp nhẹ, nguyên liệu

thô, máy móc điện tử. Đặc biệt nhóm hàng máy móc điện tử đã tăng hơn 6,5 lần về kim ngạch sau 10 năm (từ 23 triệu yên lên 152 triệu yên) Trong khi đó, nhóm hàng thực phẩm có kim ngạch khá cao nhưng có xu hướng giảm. Các nhóm hàng phương tiện vận chuyển, sản phẩm hóa học, máy móc tinh xảo có kim ngạch xuất khẩu thấp và tăng ít qua các năm. Riêng năm 2008, nhóm hàng nguyên liệu thô có sự gia tăng đột biến về kim ngạch. Điều này là do giá dầu thô

trên thế giới năm 2008 tăng 46%, lượng xuất khẩu dầu thô từ Việt Nam sang Nhật Bản năm 2008 cũng nhiều hơn gấp hai lần so năm 2009 hoặc so với năm 2007.

Xét về nhập khẩu từ Nhật Bản của Việt Nam thì hầu hết các mặt hàng đều tăng qua các năm, chỉ riêng năm 2009 giảm. Đặc biệt có ba nhóm hàng có kim ngạch cao đồng thời tăng trưởng mạnh, đó là nguyên liệu chế biến thô, máy móc nói chung và máy móc điện tử. Quan sát ở hình 2 ta thấy ba nhóm hàng này có đồ thị tương đối dốc theo hướng đi lên. Các nhóm hàng khác cũng tăng về kim ngạch qua các năm, nhưng không tăng mạnh bằng ba nhóm hàng này. Các nhóm hàng thực phẩm, hàng công nghiệp nhẹ, máy móc tinh xảo có kim ngạch thấp và tăng rất ít qua các năm (số liệu chi tiết xem phụ lục 1, 2)

4. Lời kết

Các phân tích trên đã cho chúng ta thấy được một bức tranh khá rõ nét về thực trạng cơ cấu thương mại Việt Nam – Nhật Bản. Chúng loại các mặt hàng trao đổi giữa hai nước khá đa dạng và ngày càng tăng lên. Tuy vậy, số chủng loại mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản còn nghèo nàn hơn chủng loại mặt hàng Nhật Bản xuất khẩu sang Việt Nam. Những nhóm hàng có tỷ lệ xuất khẩu thuần gần với 1, tức là những mặt hàng Việt Nam xuất siêu sang Nhật Bản là những nhóm hàng thực phẩm, nguyên liệu thô, hàng công nghiệp nhẹ – đây chủ yếu là những mặt hàng thô sơ chế có giá trị gia tăng thấp. Ngược lại, những mặt hàng có tỷ lệ xuất khẩu thuần gần với 1 là những mặt hàng Nhật Bản có thể mạnh đó là nguyên liệu chế biến thô, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, phương tiện vận chuyển, sản phẩm hóa học. Về kim ngạch, các nhóm hàng đều có xu hướng tăng qua các năm, tuy nhiên, tốc độ tăng khác nhau giữa các nhóm hàng. Các nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng nhanh đó là hàng công nghiệp nhẹ, nguyên liệu thô, máy móc điện tử, nguyên liệu chế biến thô.

Trên đây là một cách tiếp cận để phân tích cơ cấu xuất khẩu hàng của Việt Nam với Nhật Bản. Trên thực tế, một cách thức khác cũng có thể dùng là phân tích cơ cấu thương mại theo hệ thống phân loại BEC (Danh mục phân loại hàng hóa theo ngành kinh tế rộng) để xem xét cấu trúc theo tư liệu sản xuất, hàng hóa trung gian và vật phẩm tiêu dùng. Ngoài ra, sau khi làm sáng tỏ thực trạng cơ cấu thì vấn đề đặt ra là làm thế nào để trong tương lai Việt Nam có thể xuất khẩu được những mặt hàng có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, các mặt hàng chế biến sâu và tinh vào thị trường Nhật Bản, hạn chế được tình trạng bán rẻ tài nguyên và lao động, trong khi đó lại phải trả giá cao cho việc nhập khẩu các sản phẩm cao cấp từ nước ngoài./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Minh Hương (2009), Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu tới xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản và một số giải pháp. Tạp chí *Kinh tế đối ngoại* 37: tr.36-42.
2. Hải Ninh (2008), Chặng đường phát triển trong quan hệ kinh tế Việt Nam – Nhật Bản, Tạp chí *Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới* số 148, tr.35-40.
3. Trần Quang Minh (2010), Nhìn nhận quan hệ thương mại trong tiến trình xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Xây dựng đối tác chiến lược Việt Nam Nhật Bản: Nội dung và lộ trình”, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, ngày 3-4 tháng 11 năm 2010.
4. Trần Anh Phương (2008), Thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong tiến trình phát triển quan hệ giữa hai nước. Nxb Chính trị quốc gia.
5. Đinh Văn Thành – Phùng Thị Vân Kiều (2010), Định hướng và giải pháp phát triển quan hệ thương mại Việt Nam – Nhật Bản tương xứng với tầm quan hệ đối tác chiến lược. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Xây dựng đối tác chiến lược Việt Nam – Nhật Bản: nội dung và lộ trình”, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, ngày 3-4 tháng 11 năm 2010.
6. 中原光信 (1995) 『ベトナムへの道—日越貿易の歴史と展望』 社会思想社

7.
高中公男(2000)『外国貿易と経済発展』渡辺利夫監修
東アジア長期経済統計シリーズ第9巻

8.
寺町信雄(2006)「中国の対外貿易政策と貿易構造」京都産業大学ORC中国経済プロジェクト編『中国経済の市場化□グローバル化』晃洋書房・12月, 第5章, p. p. 107-143

9.
寺町信雄(2008)「1996年～2005年の期間における日中貿易構造」京都産業大学大学院経済学研究科 Open Research Center Discussion Paper Series no.CHINA-25, 2月

10.
寺町信雄(2009)「日中間の貿易構造の特徴1996年-2005年」北海道大学大学院経済学研究科 経済學研究 券58号4, p. p. 1-21

11.
渡辺利夫(1982)「日韓貿易関係の構造分析」『現代韓国経済分析-開発経済学と現在アジア』勁草書房第6章

12. Thống kê của Tổng cục Hải quan Nhật Bản:
<http://www.customs.go.jp/toukei/info/tsdl.htm>

13. Hệ thống phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu của Liên hợp quốc:
<http://unstats.un.org/unsd/cr/registry/regot.asp>

Phụ lục

Phụ lục 1: Kim ngạch xuất khẩu các nhóm hàng từ Việt Nam sang Nhật Bản

Đơn vị tính:1000 yên

Năm Nhóm hàng	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
0,1,4 Thực phẩm	59.850.268	65.940.194	76.814.738	81.143.196	92.476.309	99.600.068	109.311.715	103.827.499	103.161.710	84.806.701
2,3 Nguyên liệu thô	93.247.789	104.195.482	101.805.352	101.604.395	110.432.319	126.157.892	146.442.302	167.355.215	176.336.183	180.857.183
71~74: Máy móc nói chung	72.445.254	68.770.639	44.711.760	60.597.925	71.205.438	105.284.413	125.715.201	163.378.527	322.961.041	96.940.725
78~79: Phương tiện vận chuyển	23.263.236	31.692.158	43.977.557	60.821.785	71.406.552	86.802.972	117.443.948	142.991.841	178.717.799	151.657.966
5: Sản phẩm hóa học	3.359.422	4.965.933	5.983.813	6.953.541	8.450.438	8.179.591	13.317.921	12.385.777	14.389.200	16.832.198
87~88: Máy móc tính xảo	497.015	1.766.253	2.193.906	1.755.957	3.135.869	4.916.498	8.338.007	13.586.707	16.789.748	11.747.271
6: Nguyên liệu chế biến thô	3.650.550	5.522.589	6.319.238	6.811.658	7.939.174	9.865.572	13.105.568	12.757.561	17.349.247	16.174.572
75~77: Máy móc điện tử	23.263.236	31.692.158	43.977.557	60.821.785	71.406.552	86.802.972	117.443.948	142.991.841	178.717.799	151.657.966
81~86: Hàng công nghiệp nhẹ	16.387.552	19.463.611	19.476.182	20.616.407	23.951.001	28.872.010	41.265.894	52.908.765	55.770.871	43.426.715
Tổng	283.559.941	315.708.478	314.495.268	356.548.732	413.346.954	497.982.101	610.132.632	711.499.151	932.036.369	638.183.186

Phụ lục 2: Kim ngạch nhập khẩu các nhóm hàng từ Nhật Bản của Việt Nam
Đơn vị tính: 1000 yên

Năm Nhóm hàng	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
0.1.4 Thực phẩm	1.480.739	1.823.643	2.369.053	2.452.865	2.880.889	2.775.596	3.525.323	5.783.362	9.016.270	8.844.621
2.3 Nguyên liệu thô	4.619.735	5.417.924	5.921.477	7.204.827	9.243.334	11.679.568	16.025.910	16.777.170	20.568.852	19.135.855
71-74: Máy móc nói chung	6.154.568	5.997.541	7.108.703	6.014.104	8.304.499	10.703.275	13.007.348	30.444.223	56.254.801	18.196.262
78-79: Phương tiện vận chuyển	33.798.202	47.440.651	48.511.570	47.957.734	54.283.289	66.500.252	97.197.856	130.316.902	157.692.490	125.195.664
5: Sản phẩm hóa học	6.695.914	8.509.929	10.420.782	11.413.298	12.213.731	15.653.980	19.696.166	21.324.298	28.763.666	21.376.123
87-88: Máy móc tinh xảo	25.229.207	17.941.487	22.872.370	26.969.865	27.901.776	28.538.147	19.996.606	34.319.852	48.929.493	32.545.633
6: Nguyên liệu chế biến thô	17.495.865	17.405.551	21.175.778	24.484.152	29.036.791	37.007.307	47.961.036	60.803.804	63.277.208	53.887.717
75-77: Máy móc điện tử	33.798.202	47.440.651	48.511.570	47.957.734	54.283.289	66.500.252	97.197.856	130.316.902	157.692.490	125.195.664
81-86: Hàng công nghiệp nhẹ	52.122.878	60.798.011	81.611.663	87.584.908	102.156.103	112.179.047	130.809.527	173.191.226	205.498.603	163.798.204
Tổng	187.990.640	211.366.562	257.792.503	279.511.103	312.620.260	366.627.849	454.512.147	637.867.943	766.610.829	569.913.137